VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:57:14 +07:00

Số 301 + 302 **Ngày 15 tháng 02 năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

01-02-2024 - Nghị định số 09/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng. 3

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

29-12-2023 - Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. 15

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

31-01-2024 - Quyết định số 90/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam. 22

Trang

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

02-02-2024 - Quyết định số 139/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch xây dựng Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. 31

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ Y TẾ

02-11-2023 - Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BYT hợp nhất Thông tư quy định về quản lý thực phẩm chức năng. 40

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

30-01-2024 - Quyết định số 153/QĐ-NHNN công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2023. 58

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:57:57 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Bổ sung Điều 9a (xếp sau Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ) như sau:

"Điều 9a. Về đầu tư, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin là Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

1. Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng (sau đây gọi là Khu công nghệ thông tin tập trung) do Ủy ban nhân dân thành phố đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công là tài sản kết cấu hạ tầng thông tin.

2. Hội đồng nhân dân thành phố được xem xét, quyết định việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, phát triển tài sản kết cấu hạ tầng thông tin đối với Khu công nghệ thông tin tập trung từ nguồn ngân sách thành phố Đà Nẵng.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về Khu công nghệ thông tin tập trung là Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Việc quản lý, khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

5. Nguyên tắc quản lý, khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung

a) Việc quản lý, khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung đảm bảo đúng mục đích được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm; hiệu quả, công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài sản phải được phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

b) Việc lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ, báo cáo, theo dõi, kế toán và bảo trì Khu công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Giao Khu công nghệ thông tin tập trung

a) Đối tượng được giao Khu công nghệ thông tin tập trung là đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi là đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung).

b) Trình tự, thủ tục giao Khu công nghệ thông tin tập trung

Cơ quan chuyên môn về thông tin và truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi là cơ quan thông tin và truyền thông) có văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị giao Khu công nghệ thông tin tập trung (bản sao không chứng thực)

gửi xin ý kiến cơ quan tài chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi là cơ quan tài chính) và các cơ quan có liên quan. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung; dự thảo phương án giao (trong đó xác định cụ thể đối tượng giao, hình thức giao, lý do giao, danh mục tài sản đề nghị giao); các hồ sơ có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản theo chức năng, nhiệm vụ.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan, cơ quan thông tin và truyền thông có trách nhiệm hoàn thiện phương án giao, trình Ủy ban nhân dân thành phố. Hồ sơ gồm: Văn bản của cơ quan thông tin và truyền thông (bản chính) kèm theo phương án giao (trong đó xác định cụ thể đối tượng giao, hình thức giao, lý do giao, danh mục tài sản đề nghị giao); văn bản đề nghị của đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung (bản chính); ý kiến của cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan (bản chính); các hồ sơ có liên quan (bản sao không chứng thực).

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao Khu công nghệ thông tin tập trung cho đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung để quản lý, khai thác. Nội dung chủ yếu của Quyết định giao Khu công nghệ thông tin tập trung gồm: Tên đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung; danh mục tài sản; trách nhiệm tổ chức, thực hiện.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao Khu công nghệ thông tin tập trung của Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện bàn giao, tiếp nhận theo quy định và việc bàn giao, tiếp nhận được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 kèm theo Nghị định này.

7. Khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung

a) Đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung trực tiếp tổ chức khai thác tài sản. Việc tổ chức khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung phải được lập thành Đề án và được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

b) Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề án

Đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung có văn bản kèm theo Đề án theo Mẫu số 02 kèm theo Nghị định này và hồ sơ có liên quan (bản sao không chứng thực), báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, gửi xin ý kiến cơ quan thông tin và truyền thông, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thông tin và truyền thông, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản theo chức năng, nhiệm vụ.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan thông tin và truyền thông, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan, đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Hồ sơ gồm: Văn bản của đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung (bản chính) kèm theo Đề án; ý kiến của cơ quan thông tin và truyền thông, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan (bản chính); các hồ sơ có liên quan (bản sao không chứng thực).

Căn cứ Đề án được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản này.

c) Tổ chức thực hiện Đề án

Việc lựa chọn đối tượng được cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ trong Khu công nghệ thông tin tập trung (sau đây gọi là sử dụng tài sản) thực hiện theo hình thức đấu giá. Đối tượng được giao đấu giá phải thuộc các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Giá khởi điểm để đấu giá lựa chọn đối tượng sử dụng tài sản phải tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ (gồm: khấu hao tài sản cố định xác định theo chế độ quản lý, trích khấu hao áp dụng cho doanh nghiệp; nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật).

Đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung có trách nhiệm xác định giá khởi điểm để đấu giá lựa chọn đối tượng sử dụng tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt giá khởi điểm. Căn cứ tình hình thực tế tại thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét việc giao cơ quan thẩm định và các nội dung khác thực hiện các nhiệm vụ liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá lựa chọn đối tượng sử dụng tài sản.

Việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, trình tự, thủ tục đấu giá lựa chọn đối tượng sử dụng tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung có trách nhiệm giám sát quá trình tổ chức thực hiện đấu giá và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Việc cho đối tượng sử dụng tài sản phải được lập thành Hợp đồng và việc ký kết Hợp đồng phải tuân thủ quy định của pháp luật. Trong Hợp đồng phải có các nội dung chủ yếu sau: Thông tin về đối tượng sử dụng tài sản; thông tin về tài sản; mức thu và việc điều chỉnh mức thu; phương thức và thời hạn thanh toán; thời hạn sử dụng tài sản; mục đích sử dụng tài sản; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng; phạt vi phạm Hợp đồng; các trường hợp chấm dứt Hợp đồng và các biện pháp xử lý; thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng; các nội dung khác (nếu cần).

d) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản

Đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thu được từ khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung vào ngân sách nhà nước và việc lập, phê duyệt dự toán, quyết toán thu, chi đối với hoạt động khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Hội đồng nhân dân thành phố quy định nội dung chi, mức chi cho đơn vị quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung.

8. Trường hợp không có đối tượng đề xuất nhu cầu khai thác Khu công nghệ thông tin tập trung hoặc việc khai thác không hiệu quả; đơn vị quản lý Khu công

nghệ thông tin tập trung xác định nguyên nhân, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chuyên môn về thông tin và truyền thông để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 09/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng
Mẫu số 02	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

Căn cứ Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.... tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc giao tài sản.....;

Hôm nay, ngày... tháng... năm....., tại....., việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thông tin được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Đại diện bên giao:

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

2. Đại diện bên nhận:

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

Ông (Bà):..... Chức vụ: .....

B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận: Khu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng; gồm:

STT	Danh mục tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Nhà, đất**						
-	Diện tích đất	m^2					
-	Diện tích sàn xây dựng nhà	m^2					
-	Diện tích sàn sử dụng nhà	m^2					
B	**Máy móc, thiết bị**						
1	Máy móc, thiết bị 1						
2	Máy móc, thiết bị 2						
	....						
C	**Tài sản khác**						
	Tổng cộng:						

2. Các hồ sơ liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:

.....

.....

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao:.....

b) Trách nhiệm của Bên nhận:.....

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận: .....

.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN *(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày... tháng... năm.....*
Số:.../...- ĐA	

ĐỀ ÁN
Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin
Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

- Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Căn cứ Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ thông tin tập trung;

Căn cứ Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng;

- Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.... tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Đà Nẵng;

- Căn cứ các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị được giao quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

a) Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng.

- Tổng quan tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng;

- Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng đề xuất phương án khai thác tại Đề án.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng được khai thác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có): Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.../.../..... của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc.....

- Danh mục tài sản khai thác (tên tài sản, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản);

- Phương thức khai thác: Đơn vị được giao quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

- Nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

+ Nguồn thu:

+ Việc quản lý, sử dụng nguồn thu:

2. Phương án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng

a) Phương án khai thác

- Danh mục tài sản đề nghị khai thác: Tên tài sản, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản.

- Phương thức khai thác: Đơn vị được giao quản lý Khu công nghệ thông tin tập trung trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

- Sự cần thiết, sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ được giao, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật chuyên ngành về công nghệ thông tin tập trung và pháp luật có liên quan.

b) Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án khai thác

Dự kiến kết quả khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng; cụ thể:

- Dự kiến số tiền thu được từ khai thác tài sản;

- Dự kiến số tiền còn lại nộp ngân sách nhà nước;

- Các nội dung liên quan khác.

Trong đó làm rõ căn cứ và phương pháp xác định dự kiến mức thu cung cấp hạ tầng, cung cấp dịch vụ trong Khu công nghệ thông tin tập trung (đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ; gồm: khấu hao tài sản cố định, nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO
QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:58:18 +07:00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2023/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ
Ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 1. Bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Ban hành kèm theo Thông tư này bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại VI, V).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Văn Thanh

BỔ SUNG DANH MỤC NGHỀ, CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM VÀ NGHỀ, CÔNG VIỆC ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. XÂY DỰNG (XÂY LẮP)

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động
	Điều kiện lao động loại V	
1	Gia công, lắp dựng cốt thép trong hầm, ngầm	Nơi làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm.
2	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ ván khuôn hoặc hệ khung đỡ ván khuôn công trình hầm, ngầm	Nơi làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm.
3	Lắp đặt và tháo dỡ các máy, thiết bị nâng chuyển (cần trục tháp, cần trục, vận thăng, sàn treo) phục vụ thi công xây dựng công trình	Công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung lắc.
4	Lắp đặt, sửa chữa hệ thống điện trong công trình hầm, ngầm	Công việc có nguy cơ điện giật cao, môi trường thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí.
5	Thi công đổ bê tông công trình hầm, ngầm	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu ảnh hưởng bởi ồn, môi trường thiếu dưỡng khí.
6	Xây gạch, đá, trát, ốp, lát trong công trình hầm, ngầm	Công việc có tư thế lao động gò bó, chịu tác động của bụi, môi trường thiếu dưỡng khí

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động
7	Gia công, lắp dựng lưới thép, vì thép, gia cố hầm, ngầm	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu ảnh hưởng bởi ồn, bụi, tư thế lao động gò bó, môi trường thiếu dưỡng khí.
8	Lắp dựng: thiết bị, cấu kiện, kết cấu thép, bê tông đúc sẵn, hệ thống đường ống công trình hầm, ngầm	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, môi trường thiếu dưỡng khí.
9	Khoan tạo lỗ neo, lắp đặt thanh neo thép, lắp dựng lưới thép, gia cố hầm, ngầm	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung và bụi, môi trường thiếu dưỡng khí.
10	Khoan phun vữa xi măng gia cố nền đập và tạo màng chống thấm công trình hoặc khoan phun vữa xi măng trong hầm, ngầm	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung và bụi bẩn.
11	Phun vẩy vữa bê tông gia cố hầm hoặc phun vẩy vữa bê tông gia cố mái taluy	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung và bụi.
12	Lái máy xúc dung tích gầu từ $4m^3$ trở lên trong lĩnh vực xây dựng	Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của bụi, ồn cao.
13	Vận hành cần trục bánh lốp, bánh xích trong lĩnh vực xây dựng	Chịu tác động của rung, ồn, bụi, căng thẳng thần kinh tâm lý.
14	Lái xe vận tải, có trọng tải 20 tấn trở lên trong lĩnh vực xây dựng	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, ảnh hưởng của bụi, rung và ồn cao
	Điều kiện lao động loại IV	
1	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ ván khuôn hoặc giàn giáo công trình	Thường xuyên làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động
2	Lắp dựng: thiết bị, cấu kiện, kết cấu thép, bê tông đúc sẵn, tấm tường, tấm sàn, tấm mái công trình	Thường xuyên làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm
3	Gia công, lắp dựng cốt thép công trình	Thường xuyên làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm
4	Đổ bê tông công trình	Thường xuyên làm việc ngoài trời, làm ca đêm, công việc nguy hiểm
5	Vận hành cần trục tháp hoặc vận thăng hoặc sàn treo	Thường xuyên làm việc ngoài trời, công việc nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý
6	Thi công đào, xúc: đất, đá, cát công trình hầm, ngầm	Nơi làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí; công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hơi khí độc.
7	Xây gạch, đá, trát, ốp, lát tường công trình cao trên 6m	Công việc thủ công, nặng nhọc, nguy cơ ngã cao
8	Thi công sơn, bả, chống thấm bề mặt công trình cao trên 6m	Công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm, nguy cơ ngã cao
9	Thi công lắp dựng kính công trình cao trên 2m	Công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm, nguy cơ ngã cao
10	Lắp đặt, sửa chữa các thiết bị điện, hệ thống cơ điện tại công trình	Công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm, nguy cơ tai nạn điện giật.
11	Sử dụng máy, dụng cụ cầm tay để khoan, cắt, phá, đục tẩy kết cấu bê tông, bề mặt bê tông	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, nguy cơ ngã cao, tai nạn điện giật

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động
12	Bốc xếp, vận chuyển vật liệu, thiết bị, cấu kiện tại công trường thi công xây dựng	Công việc thủ công, nặng nhọc
13	Thi công đào, xúc đất, đá, cát công trình hở	Công việc nặng nhọc. Tiếp xúc với bụi, ồn.
14	Thi công, hoàn thiện trên mái đứng, mái nghiêng công trình	Công việc thủ công, nặng nhọc, nguy hiểm, nguy cơ ngã cao.
15	Khoan tạo lỗ neo, lắp đặt thanh neo thép, lắp dựng lưới thép, gia cố mái taluy công trình hoặc mái ta luy đường	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, rung và bụi.
16	Vận hành máy khoan hoặc máy ép cọc hoặc máy đóng cọc trong thi công xây dựng	Công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung.
17	Vận hành, sửa chữa hệ thống dây chuyền nghiền, sàng đá, nghiền cát nhân tạo	Công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung, bụi, tiếp xúc với dầu mỡ công nghiệp.
18	Ép, nhổ cừ Larsen bằng búa máy hoặc máy ép thủy lực	Công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung.
19	Vận hành trạm trộn bê tông	Công việc chịu tác động của rung, ồn và bụi
20	Xây dựng thủ công các công trình xây dựng	Công việc thủ công, nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn và bụi.
21	Điều khiển máy đầm bê tông, cấu kiện bê tông trong lĩnh vực xây dựng	Công việc nặng nhọc, chịu ảnh hưởng của tiếng ồn, rung và bụi.
22	Khoan, phun bê tông bằng máy nén khí cầm tay trong lĩnh vực xây dựng	Công việc nặng nhọc, bẩn, chịu tác động của bụi, ồn và rung vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần
23	Hàn điện, hàn hơi trong lĩnh vực xây dựng	Tiếp xúc với nóng và hơi khí độc.

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động
24	Phụ cẩu, móc cáp trong lĩnh vực xây dựng	Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm.
25	Lái máy ủi trong lĩnh vực xây dựng	Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn, rung và bụi
26	Lái máy xúc dung tích gầu dưới $4m^3$ trong lĩnh vực xây dựng	Chịu tác động của nóng, bụi, ồn và rung.
27	Lái xe cần trục từ 20 tấn trở lên trong lĩnh vực xây dựng	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, nóng
28	Sửa chữa xe, máy thi công ở các công trình xây dựng	Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, tiếp xúc với dầu mỡ.
29	Lái xe vận tải từ 7 tấn đến dưới 20 tấn trong lĩnh vực xây dựng	Nặng nhọc, căng thẳng thần kinh tâm lý, ồn, rung, nguy hiểm.

II. VẬN TẢI

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc
	Điều kiện lao động loại IV	
1	Giao nhận hàng hóa đầu cần ở các bến cảng	Công việc thủ công, tư thế làm việc kém thoải mái, đứng, di chuyển nhiều; chịu tác động của thời tiết, ồn, bụi
2	Lái xe chở tổng đoạn tàu thủy, có trọng tải từ 50 tấn trở lên	Công việc cần sự tập trung quan sát, xử lý tình huống chính xác; chịu tác động của nóng, ồn, bụi, rung
3	Sửa chữa điện trong Nhà máy đóng tàu	Tư thế lao động gò bó, làm việc trong môi trường luôn tiềm ẩn nguy hiểm, cháy nổ; chịu tác động của nóng, ồn
4	Vận hành máy cắt CNC trong Nhà máy đóng tàu	Làm việc trong môi trường nguy hiểm; chịu tác động của nóng, ồn, bụi

III. THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TT	Tên nghề hoặc công việc	Đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc
	Điều kiện lao động loại VI	
1	Trực tiếp rà phá bom, mìn, vật liệu nổ; xử lý bom, mìn sau rà phá	Rất nguy hiểm, độc hại, căng thẳng thần kinh tâm lý
	Điều kiện lao động loại IV	
1	Nhân viên tư vấn Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111	Làm việc trong điều kiện tiếp xúc tiếng ồn thường xuyên, liên tục, môi trường làm việc khép kín, ảnh hưởng bởi sóng điện thoại, căng thẳng thần kinh tâm lý
2	Giáo viên trực tiếp can thiệp, dạy văn hóa, dạy nghề, tư vấn việc làm, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý, huấn luyện viên, bác sĩ khám phân loại thương tật thể thao, hỗ trợ đối với người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng	Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý
3	Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình	Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi, ồn
4	Trực tiếp giải quyết chế độ chính sách đối với thương binh, bệnh binh và hỗ trợ trực tiếp người có công về điều dưỡng tại đơn vị	Công việc nặng nhọc, căng thẳng thần kinh tâm lý

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:58:31 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 699/TTr-CP ngày 22/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 24 công dân hiện đang cư trú tại Nhật Bản (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Thị Ánh Xuân

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI NHẬT BẢN
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-CTN ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch nước)

1. **Nguyễn Quỳnh Chi**, sinh ngày 01/6/1993 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Giấy khai sinh số 70 ngày 30/6/1993
Hiện trú tại: Chiba, Funabashi, Miyamoto, 3-1-8 Honesty Funabashi 7-301, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2291522 cấp ngày 16/11/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 180 phố Vũ Miên, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

2. **Hà Lê Bích Thỏa**, sinh ngày 22/6/1993 tại Thừa Thiên Huế — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân phường Phú Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giấy khai sinh số 143 ngày 26/8/1995
Hiện trú tại: Tokyoake shi, Aichi ken, Nhật Bản
Hộ chiếu số: C0803137 cấp ngày 09/11/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 17/2 khu định cư Bãi Dâu, phường Phú Hậu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

3. **Nguyễn Thị Dung**, sinh ngày 20/9/1976 tại Khánh Hòa — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, Giấy khai sinh số 446 ngày 03/10/1994
Hiện trú tại: Hyogo ken, Himejishi, Hanadacho, Kamiharada 139-22, Nhật Bản

Hộ chiếu số: N2437338 cấp ngày 07/12/2021 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khóm 1, thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa

4. **Đinh Mai Phương Nguyên**, sinh ngày 18/01/2005 tại Nhật Bản Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản, Giấy khai sinh số 17 ngày 06/3/2007
Hiện trú tại: Hyogo ken, Himejishi, Hanadacho, Kamiharada 139-22, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2437336 cấp ngày 07/12/2021 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản

5. **Lê Nguyên Thiên Kim**, sinh ngày 12/7/2013 tại Thành phố Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Giấy khai sinh số 202 ngày 28/8/2013
Hiện trú tại: 865-0005 Kumamoto ken, Tamana shi, Tamana 863, Nhật Bản
Hộ chiếu số: C5655292 cấp ngày 11/7/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 122 ấp 2 xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

6. **Lê Nguyên Thiên Lộc**, sinh ngày 22/11/2009 tại Thành phố Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã An Phú Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, Giấy khai sinh số 255 ngày 28/11/2009
Hiện trú tại: 865-0005 Kumamoto ken, Tamana shi, Tamana 863, Nhật Bản

Hộ chiếu số: C5655291cấp ngày 11/7/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 122 ấp 2 xã Phước Kiển, huyện Nhà Bà, Thành phố Hồ Chí Minh

7. **Đinh Thị Huyền Thu**, sinh ngày 01/4/1988 tại Hồng Kông Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản, Giấy khai sinh số 010 ngày 23/01/2011
Hiện trú tại: Osaka fu, Yao shi, Shiki cho Nishi, 3 chome, 8 ban Fueijutaku 3-1006 Go, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2288259 cấp ngày 19/01/2021 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản

8. **Nguyễn Thị Dung**, sinh ngày 23/02/1994 tại Hà Tĩnh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, Giấy khai sinh số 1355 ngày 25/3/1994
Hiện trú tại: Kyoto fu, Kyoto shi, Yamashira ku, Nishinokoyanagi cho, 2-7 Tendrenishino 202, Nhật Bản
Hộ chiếu số: P00239544 cấp ngày 23/8/2022 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn Yên Bình, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

9. **Nguyễn Thị Lan Hương**, sinh ngày 25/02/1993 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, Giấy khai sinh số 12 ngày 19/02/2008
Hiện trú tại: Kyoto shi, Kyoto fu, Ukyo ku, Utano Oyashiki cho 1-5 rune untano 203goshitsu, Nhật Bản
Hộ chiếu số: C0852971 cấp ngày 21/8/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Phòng 1404 chung cư Lideco, tổ 8 khu 2, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

10. **Phạm Thị Cúc**, sinh ngày 12/9/1990 tại Thái Bình Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Đông Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, Giấy khai sinh số 57 ngày 30/6/2022
Hiện trú tại: Hyogo ken, Akashi shi, Kisaki 5 choume 1-24, Nhật Bản
Hộ chiếu số: B9370768 cấp ngày 28/7/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Đông Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình

11. **Trương Thanh Hậu**, sinh ngày 11/10/1997 tại Đồng Nai Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Giấy khai sinh số 146 ngày 19/7/2017
Hiện trú tại: Aichi ken, Nagoya shi, Midori ku, Narumi cho, Aza Yamagoshi 52-2, Nhật Bản
Hộ chiếu số: C3433063 ngày 05/6/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Ấp Xuân Thiện, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

12. **Nguyễn Thị Phượng**, sinh ngày 02/7/1989 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Giấy khai sinh số 72 ngày 14/7/1989
Hiện trú tại: Osaka fu, Osaka shi, Miyakojima ku, Amijimama chi 3-13-407, Nhật Bản
Hộ chiếu số: C9942449 cấp ngày 10/5/2022 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn 6, Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

13. **Lê Thị Lan**, sinh ngày 06/6/1984 tại Thái Bình Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Nam Chính, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Hiện trú tại: Osaka fu, Higashi, Osaka shi, Kosaka 2-11-10-503, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2185247 cấp ngày 23/4/2020 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Nam Chính, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình

14. **Lê Thuận Mười**, sinh ngày 10/9/1987 tại Quảng Bình Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, Giấy khai sinh ngày 30/7/2009
Hiện trú tại: 577-0045 Osaka fu, Higashiosaka shi, Nishitsutsumi Hondori Higashi 1-3-9, Nhật Bản
Hộ chiếu số: B9775136 cấp ngày 12/02/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

15. **Phạm Hồng Thái**, sinh ngày 21/9/1991 tại Thái Nguyên Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Giấy khai sinh số 78 ngày 18/7/2007
Hiện trú tại: 1002, 1-1-7 Ebisunochohigashi, Sakai, Sakai, Osaka, Nhật Bản
Hộ chiếu số: B9722888 cấp ngày 18/11/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: K680 xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

16. **Nguyễn Tiến Huy**, sinh ngày 20/11/1972 tại Thành phố Hồ Chí Minh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Giấy khai sinh số 3497 ngày 19/11/1986
Hiện trú tại: Nagasaki shi, Heiwa machi 5-25, Kosei Biru 311, Nagasaki, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N1888352 cấp ngày 22/02/2018 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 30 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

17. **Đinh Hà Duy Thùy**, sinh ngày 19/10/1973 tại Long An — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Bình Lập, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, Giấy khai sinh ngày 21/10/1973
Hiện trú tại: Kyoto shi, Sakyo ku, Takano Kamitakeya chou 15-16, Kyoto, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N1981764 cấp ngày 14/3/2019 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 126 đường số 41, khu phố 3, phường Tân Qui, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

18. **Nguyễn Tiến Minh Duy**, sinh ngày 05/12/2007 tại Nhật Bản — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, Giấy khai sinh số 051 ngày 02/4/2008
Hiện trú tại: Kyoto shi, Sakyo ku, Takano Kamitakeya chou 15-16, Kyoto, Nhật Bản
Hộ chiếu số: Q00024080 cấp ngày 25/7/2022 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản

19. **Nguyễn Duy Nhã Uyên**, sinh ngày 16/01/2004 tại Nhật Bản — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản, Giấy khai sinh số 04 ngày 05/02/2004

Hiện trú tại: Kyoto shi, Sakyo ku, Takano Kamitakeya chou 15-16, Kyoto, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N1981763 cấp ngày 14/3/2019 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản

20. **Trần Nguyễn Kim Thảo**, sinh ngày 22/8/1991 tại Quảng Ngãi Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Giấy khai sinh số 145 ngày 12/9/1991
Hiện trú tại: Naraken Narashi, Sahodai 1-3571-93, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N1843999 cấp ngày 07/8/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 301 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

21. **Trương Khánh Bang**, sinh ngày 18/5/1984 tại Cao Bằng Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Giấy khai sinh số 109 ngày 24/12/2001
Hiện trú tại: Gifu ken, Minokamoshi, Kawai cho 2-3-2-2, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2117560 cấp ngày 20/11/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

22. **Trương Akira**, sinh ngày 22/01/2019 tại Nhật Bản Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, Ghi chú khai sinh số 197 ngày 21/02/2019
Hiện trú tại: Gifu ken, Minokamoshi, Kawai cho 2-3-2-2, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2059288 cấp ngày 21/02/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản

23. **Trương Anna**, sinh ngày 27/8/2021 tại Nhật Bản Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, Giấy khai sinh số 1811 ngày 15/9/2021
Hiện trú tại: Gifu ken, Minokamoshi, Kawai cho 2-3-2-2, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N2433906 cấp ngày 15/9/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản

24. **Trương Thị Hường**, sinh ngày 02/4/1970 tại Bình Thuận Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Sở Tư pháp tỉnh Bình Thuận, Giấy khai sinh số 87 năm 2008
Hiện trú tại: Osaka fu, Tondabayashi shi, Nishikiori Higashi 1-23-8, Nhật Bản
Hộ chiếu số: N1769401 cấp ngày 18/12/2015 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Lạc Đạo, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:58:44 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch xây dựng Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 về Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch xây dựng Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Xây dựng Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra nhiệm vụ "tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và nghiên cứu triển khai thực hiện ở cấp tỉnh phù hợp với quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp"; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã đã yêu cầu "xây dựng và phê duyệt Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính của Quốc gia và của từng địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội"; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo "xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" và Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã giao Chính phủ "nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính của quốc gia và từng địa phương (đến đơn vị hành chính cấp xã) phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội". Căn cứ các văn bản nêu trên, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch xây dựng Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi là Quy hoạch tổng thể ĐVHC) với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Nghiên cứu, đánh giá tổ chức đơn vị hành chính các cấp, đề xuất phương án quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính (ĐVHC) của quốc gia và của từng địa phương (đến ĐVHC cấp xã) phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và

quy hoạch tổng thể quốc gia; bảo đảm các quy định của pháp luật về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và sắp xếp ĐVHC; tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; nâng cao tỷ lệ đô thị hóa; tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước.

b) Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương để xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC bảo đảm đồng bộ, kịp thời, thống nhất, chất lượng, hiệu quả; thực hiện thành công các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 45-KL/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; đồng thời, hoàn thành nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 06-NQ/TW và Nghị quyết số 63/2022/QH15 về xây dựng quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính của quốc gia và từng địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2. Yêu cầu

a) Nghiên cứu đầy đủ, toàn diện tính khoa học, lịch sử, chính trị, pháp lý, thực tiễn về tổ chức ĐVHC của nước ta, của từng ĐVHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Đồng thời, xác định các nhiệm vụ và lộ trình thực hiện, bảo đảm việc xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia và từng địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính tương thích đồng bộ giữa Quy hoạch tổng thể ĐVHC và Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn; bảo đảm đến năm 2030 các ĐVHC trong cả nước cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn của ĐVHC theo quy định của pháp luật.

b) Việc xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC phải bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, quy định của Quốc hội và Chính phủ về tổ chức, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và sắp xếp ĐVHC.

c) Huy động sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong quá trình xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC.

d) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tổ chức ĐVHC, khảo sát tại một số nước có trình độ phát triển khác nhau và tổ chức ĐVHC tương đồng với nước ta.

đ) Xác định nội dung công việc phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC.

e) Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả, đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW nêu trên, các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC, cụ thể bao gồm các nhiệm vụ và lộ trình như sau (thời gian hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo):

1. Năm 2024 và năm 2025

a) Ban hành Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC.

b) Ban hành đề cương Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia và đề cương hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp bao gồm Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia do Bộ Nội vụ chủ trì xây dựng và 63 hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Ủy ban nhân dân 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kèm theo Quy hoạch tổng thể quốc gia[1]).

---

[1] Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã giao Chính phủ "nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính của quốc gia và từng địa phương (đến đơn vị hành chính cấp xã) phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội".

c) Tổ chức khảo sát và hội thảo trong nước để lấy ý kiến xây dựng Kế hoạch, đề cương, dự thảo quy hoạch và các dự thảo văn bản liên quan.

d) Xây dựng hợp phần quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

đ) Xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia.

e) Tổ chức nghiên cứu, khảo sát trong nước và quốc tế; tổ chức hội thảo để phục vụ xây dựng các hợp phần quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia.

g) Tổ chức các hội nghị lấy ý kiến hợp phần quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ (Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức có sự tham gia của các bộ, ngành và địa phương liên quan).

2. Năm 2026 và các năm tiếp theo

a) Xây dựng, hoàn thiện Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp trình Chính phủ (Quý IV năm 2026).

b) Tiếp tục hoàn thiện Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp và báo cáo cấp có thẩm quyền theo chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Quy hoạch bao gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, nguồn vốn doanh nghiệp và các nguồn hỗ trợ, tài trợ và huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội trong và ngoài nước tham gia thực hiện Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

2. Bộ Nội vụ là cơ quan chủ trì xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Về xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC quốc gia

- Chủ trì phối hợp các bộ, ngành có liên quan và địa phương xây dựng đề cương Quy hoạch và xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia.

- Thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Soạn thảo xây dựng Quy hoạch; chủ trì tổ chức nghiên cứu, khảo sát trong nước và quốc tế; tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị lấy ý kiến xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia.

b) Về xây dựng hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng đề cương hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, có ý kiến để thống nhất các nội dung của hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh với Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia.

3. Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nội vụ (cơ quan chủ trì) xây dựng đề cương Quy hoạch và xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia; xây dựng đề cương và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng hợp phần quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì xây dựng hợp phần quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của địa phương mình giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chủ động rà soát, lập điều chỉnh các quy hoạch liên quan bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính tương thích, đồng bộ giữa Quy hoạch ĐVHC và các quy hoạch khác có liên quan.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề vượt quá thẩm quyền của các bộ, ngành, địa phương thì kịp thời có văn bản gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Phụ lục

NHIỆM VỤ VÀ PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	CẤP TRÌNH HOẶC GỬI VĂN BẢN	THỜI GIAN TRÌNH HOẶC HOÀN THÀNH
1	Thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Soạn thảo xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ trưởng Bộ Nội vụ	Đã ban hành
2	Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Thủ tướng Chính phủ	Chậm nhất là ngày 29/02/2024
3	Xây dựng đề cương Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia và đề cương hợp phần Quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nội vụ	Chậm nhất là ngày 30/6/2024
4	Xây dựng hợp phần quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Nội vụ	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ và các bộ, ngành liên quan	Bộ Nội vụ	Chậm nhất là ngày 31/3/2025

STT	TÊN NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	CẤP TRÌNH HOẶC GỬI VĂN BẢN	THỜI GIAN TRÌNH HOẶC HOÀN THÀNH
5	Xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia trình Chính phủ	Bộ Nội vụ	Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Chính phủ	Chậm nhất là ngày 31/12/2026
6	Tổ chức khảo sát trong nước và quốc tế; tổ chức hội thảo để phục vụ xây dựng Quy hoạch tổng thể ĐVHC của quốc gia và từng địa phương	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ	Theo tiến độ xây dựng quy hoạch
7	Tổ chức các hội nghị lấy ý kiến hợp phần Quy hoạch ĐVHC của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	Bộ Nội vụ và các bộ, ngành liên quan		Trong thời gian 30 ngày kể từ khi Bộ Nội vụ nhận được hợp phần quy hoạch của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:58:55 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý thực phẩm chức năng

Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý thực phẩm chức năng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về quản lý thực phẩm chức năng.[1]

---

[1] Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và áp dụng

1. Thông tư này quy định các hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công bố sản phẩm, ghi nhãn và hướng dẫn sử dụng thực phẩm chức năng bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm dinh dưỡng y học, kể cả thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.

2. Thông tư này không áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dùng cho trẻ nhỏ. Việc sản xuất, kinh doanh, công bố sản phẩm, ghi nhãn và hướng dẫn sử dụng sản phẩm này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định của pháp luật về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thực phẩm bổ sung* (Supplemented Food) là thực phẩm thông thường được bổ sung vi chất và các yếu tố có lợi cho sức khỏe như vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic và chất có hoạt tính sinh học khác.

2[2]. (**được bãi bỏ)**.

3[3]. (**được bãi bỏ)**.

4[4]. **(được bãi bỏ)**.

5[5]. (**được bãi bỏ)**.

6. *Lượng dùng khuyến cáo hằng ngày cho người Việt Nam* (RNI - Recommended Nutrition Intakes) là nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam do Viện Dinh dưỡng quốc gia (Bộ Y tế) công bố.

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

Chương II
YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI THỰC PHẨM CHỨC NĂNG

Điều 3. Tự công bố và và đăng ký bản công bố sản phẩm[6]

1[7]. **(được bãi bỏ)**.

2[8]. **(được bãi bỏ).**

3[9]. Thủ tục tự công bố sản phẩm và thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm:

a) Thủ tục tự công bố sản phẩm được quy định tại Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và khoản 1 Điều 3 Chương I Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

b) Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm được quy định tại Chương III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Điều 4. Yêu cầu về báo cáo thử nghiệm hiệu quả về công dụng

1. Sản phẩm phải thử nghiệm hiệu quả về công dụng đối với sức khỏe con người bao gồm:

a[10]) **(được bãi bỏ)**

b) Sản phẩm công bố công dụng mới chưa được công nhận tại các quốc gia khác trên thế giới;

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ 09 ngày 11 tháng năm 2023

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ 09 ngày 11 tháng năm 2023

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[10] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ 09 ngày 11 tháng năm 2023

c) Sản phẩm có chứa hoạt chất mới chưa được cho phép sử dụng;

d) Sản phẩm bảo vệ sức khỏe có công thức khác với sản phẩm đã có bằng chứng khoa học chứng minh, lần đầu tiên đưa ra lưu thông trên thị trường;

đ) Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật, động vật lần đầu tiên đưa ra thị trường có thành phần cấu tạo khác với thành phần cấu tạo của các sản phẩm y học cổ truyền cổ phương, cổ phương gia giảm đã được đăng tải trên các tạp chí khoa học;

e) Thực phẩm dinh dưỡng y học và thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt chưa được cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan được ủy quyền hoặc pháp luật của nước xuất xứ cho phép, nước xuất khẩu xác nhận về công dụng, đối tượng sử dụng và cách dùng được phép ghi trên nhãn hàng hóa.

2[11]. Việc thử nghiệm hiệu quả về công dụng đối với sức khỏe con người phải thực hiện theo nghiên cứu y sinh học liên quan đến con người được quy định tại Thông tư số 04/2020/TT-BYT ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học và tuân thủ quy trình, thủ tục, các quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

3. Trong trường hợp đánh giá thử nghiệm hiệu quả về công dụng đối với sức khỏe con người được thực hiện tại nước ngoài, việc thử nghiệm phải được thực hiện ở đơn vị được cơ quan thẩm quyền nước sở tại thừa nhận, công nhận.

4[12]. Trường hợp phát sinh vấn đề mới nằm ngoài quy định của Thông tư này, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để có phương án giải quyết kịp thời trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo sức khỏe, quyền lợi của người tiêu dùng và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm của tổ chức, cá nhân.

Điều 5[13]. (được bãi bỏ)

---

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

Điều 6[14]. (được bãi bỏ)

Điều 7[15]. (được bãi bỏ)

Chương III
YÊU CẦU ĐỐI VỚI THỰC PHẨM BỔ SUNG

Điều 8. Yêu cầu về nội dung công bố

1. Công bố hàm lượng chất dinh dưỡng (Nutrient content claims):

Khi bổ sung các vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic hoặc chất có hoạt tính sinh học khác vào thực phẩm, việc công bố hàm lượng các chất đó có trong thực phẩm tính theo lượng dùng khuyến cáo hằng ngày cho người Việt Nam (RNI) được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, như sau:

a)[16] Khi hàm lượng chất dưới 10% RNI hoặc dưới 10% lượng sử dụng của thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học (đối với chất chưa có RNI) thì không được ghi công bố về chất đó;

b)[17] Khi hàm lượng chất đạt tối thiểu 10% RNI hoặc đạt tối thiểu 10% lượng sử dụng của thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học (đối với chất chưa có RNI) thì được công bố cụ thể tên, hàm lượng của các chất đó cho mỗi khẩu phần ăn hoặc trên 100g sản phẩm;

c) Hàm lượng tối đa của vitamin, khoáng chất có trong thực phẩm tính theo liều khuyên dùng hằng ngày của nhà sản xuất không được vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa của các vitamin và khoáng chất được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong trường hợp Việt Nam chưa có mức RNI và ngưỡng dung nạp tối đa thì áp dụng theo quy định của CODEX hoặc các tổ chức quốc tế có liên quan.

---

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[16] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

2. Công bố khuyến cáo về sức khỏe (Health claims):

a)[18] Các khuyến cáo về sức khỏe đối với các chất bổ sung chỉ được công bố khi hàm lượng chất đó có trong thực phẩm đạt tối thiểu 10% RNI và có bằng chứng khoa học cụ thể để chứng minh;

b)[19] Đối với các thành phần bổ sung chưa có mức RNI theo quy định, chỉ được công bố khuyến cáo về sức khỏe của thành phần đó trên nhãn sản phẩm khi hàm lượng của các thành phần này đạt tối thiểu 10% lượng sử dụng của thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học;

c)[20] Các khuyến cáo sức khỏe phải được ghi rõ ràng và thống nhất, phù hợp với bằng chứng khoa học chứng minh;

Điều 9[21]. (được bãi bỏ)

Chương IV
YÊU CẦU ĐỐI VỚI THỰC PHẨM BẢO VỆ SỨC KHỎE

Điều 10. Yêu cầu về nội dung công bố

1. Công bố về hàm lượng:

a)[22] **(được bãi bỏ);**

b)[23] Hàm lượng của vitamin, khoáng chất có trong thực phẩm tính theo liều khuyên dùng hằng ngày của nhà sản xuất phải đạt được tối thiểu 15% nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam hoặc tối thiểu 15% lượng sử dụng của thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học;

---

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[19] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[20] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[22] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

c) Hàm lượng tối đa của vitamin, khoáng chất có trong thực phẩm tính theo liều khuyên dùng hằng ngày của nhà sản xuất không được vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa của các vitamin và khoáng chất được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

d)[24] Trong trường hợp Việt Nam chưa có mức RNI và ngưỡng dung nạp tối đa thì áp dụng theo quy định của CODEX hoặc các tổ chức quốc tế có liên quan.

2. Công bố khuyến cáo về sức khỏe (Health claims):

a) Công bố khuyến cáo về sức khỏe phải đúng bản chất của sản phẩm, chỉ công bố công dụng của thành phần cấu tạo có công dụng chính hoặc công bố công dụng hợp thành của những thành phần cấu tạo khi có bằng chứng khoa học chứng minh và không công bố công dụng theo cách liệt kê công dụng của các thành phần;

b) Công bố khuyến cáo về sức khỏe, liều lượng, đối tượng sử dụng và cách dùng phù hợp phải thống nhất và phù hợp với các tài liệu tại hồ sơ;

c)[25] **(được bãi bỏ)**

d)[26] Khi liều sử dụng hàng ngày của vitamin, khoáng chất trong sản phẩm đạt tối thiểu 15% RNI hoặc đạt tối thiểu 15% lượng sử dụng của thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học thì được công bố công dụng cho sản phẩm nhưng phải chỉ ra đối tượng, liều dùng phù hợp;

đ)[27] Đối với thành phần chưa có mức RNI theo quy định, khi liều sử dụng hàng ngày đạt tối thiểu 15% lượng sử dụng của thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học thì được công bố công dụng cho sản phẩm nhưng phải chỉ ra đối tượng, liều dùng phù hợp.

---

[24] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[25] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

3. Đối tượng sử dụng:

a)[28] Đối tượng sử dụng phải phù hợp với công dụng đã công bố và được cơ quan tiếp nhận bản đăng ký công bố sản phẩm chấp nhận thông qua bản đăng ký công bố sản phẩm của tổ chức, cá nhân;

b) Phải cảnh báo đối tượng không được sử dụng (nếu có).

Điều 11. Yêu cầu về ghi nhãn tiếng Việt

[29] Ngoài việc phải tuân thủ các quy định về ghi nhãn, nhãn thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải đáp ứng quy định sau đây:

1[30]. **(được bãi bỏ)**

2[31]. **(được bãi bỏ)**

3. Không ghi cơ chế tác dụng trên nhãn sản phẩm.

4[32]. Phải ghi cụm từ "Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh" ngay sau phần ghi nhãn về công dụng của sản phẩm hoặc cùng chỗ với các khuyến cáo khác nếu có.

Chương V
YÊU CẦU ĐỐI VỚI THỰC PHẨM DINH DƯỠNG Y HỌC VÀ THỰC PHẨM DÙNG CHO CHẾ ĐỘ ĂN ĐẶC BIỆT

Điều 12. Yêu cầu về nội dung công bố

1. Công bố hàm lượng chất dinh dưỡng (Nutrient content claims):

---

[28] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[29] Câu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[30] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[31] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[32] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

a)[33] **(được bãi bỏ);**

b) Phải công bố mức đáp ứng theo RNI đối với vitamin và khoáng chất trên khẩu phần ăn (serving size) hoặc hàm lượng trên 100g sản phẩm;

c) Hàm lượng tối đa của vitamin, khoáng chất có trong thực phẩm tính theo liều khuyên dùng hằng ngày của nhà sản xuất không được vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa của các vitamin và khoáng chất được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong trường hợp Việt Nam chưa có mức RNI và ngưỡng dung nạp tối đa thì áp dụng theo quy định của CODEX hoặc các tổ chức quốc tế có liên quan.

2. Công bố khuyến cáo về sức khỏe (Health claims):

Công bố phải nêu rõ khuyến cáo sức khỏe phù hợp mức đáp ứng về dinh dưỡng đối với đối tượng cụ thể.

3. Đối tượng sử dụng:

Công bố sản phẩm phải chỉ rõ đối tượng sử dụng kèm theo cảnh báo đối tượng không được phép sử dụng (nếu có).

4. Liều dùng:

Công bố liều dùng phù hợp với đối tượng sử dụng trong khoảng thời gian cụ thể.

Điều 13[34]**. (được bãi bỏ)**

Chương VI
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THỰC PHẨM CHỨC NĂNG[35]

Điều 14[36]**. (được bãi bỏ).**

Điều 15[37]**. (được bãi bỏ).**

---

[33] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[34] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[35] Chương này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[36] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

Chương VII
THU HỒI VÀ XỬ LÝ THỰC PHẨM CHỨC NĂNG KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN[38]

Điều 16[39]. **(được bãi bỏ).**

Điều 17[40]. **(được bãi bỏ).**

Điều 18 [41]. **(được bãi bỏ).**

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[42]

Điều 19. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

---

[37] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[38] Chương này được bãi bỏ theo quy định điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[39] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[40] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[41] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

[42] Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2023 quy định như sau:

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Chánh Thanh tra Bộ; Thủ trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Thủ trưởng Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ quan Y tế các Bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Bãi bỏ Thông tư số 08/2004/TT-BYT ngày 23 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn việc quản lý các sản phẩm thực phẩm chức năng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Sản phẩm thực phẩm chức năng đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực ghi trong Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Công Thương, Bộ Công an trong phạm vi quyền hạn được giao tổ chức triển khai, chỉ đạo, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Thông tư này.

2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện, chỉ đạo các Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các đơn vị liên quan kiểm tra và giám sát các đơn vị sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng tại địa phương.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có sản phẩm cần thử nghiệm hiệu quả về công dụng đối với sức khỏe con người phải chịu trách nhiệm về chi phí thử nghiệm theo quy định hiện hành.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng có trách nhiệm thực hiện các quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

BỘ Y TẾ

Số: 11/VBHN-BYT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Xuân Tuyên

PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG NHU CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ CHO NGƯỜI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Nhu cầu các khoáng chất và vi chất

Nhóm tuổi, giới	Ca (Calcium) (mg/ngày)	Mg (Magnesium) (mg/ngày)	P (Phosphorus) (mg/ngày)	Selen * (µg/ngày)
Trẻ em				
< 6 tháng	300	36	90	6
6-11 tháng	400	54	275	10
Trẻ nhỏ				
1-3 tuổi	500	65	460	17
4-6 tuổi	600	76	500	22
7-9 tuổi	700	100	500	21
Nam vị thành niên				
10-12 tuổi	1.000	155	1.250	32
13-15 tuổi		225		
16-18 tuổi		260		
Nam trưởng thành				
19-49 tuổi	700	205	700	34
50-60 tuổi	1.000			
>60 tuổi				33
Nữ vị thành niên				
10-12 tuổi (chưa có kinh nguyệt)	1.000	160	1.250	26
10-12 tuổi				
13-15 tuổi		220		
16-18 tuổi		240		

Nhóm tuổi, giới	Ca (Calcium) (mg/ngày)	Mg (Magnesium) (mg/ngày)	P (Phosphorus) (mg/ngày)	Selen * (µg/ngày)
Nữ trưởng thành				
19-49 tuổi	700	205	700	26
50-60 tuổi	1.000			
> 60 tuổi				25
Phụ nữ mang thai				
3 tháng đầu	1.000	205	700	26
3 tháng giữa				28
3 tháng cuối				30
Bà mẹ cho con bú (trong suốt cả thời kỳ cho bú)	1.000	250	700	
6 tháng đầu				35
6 tháng sau				42

* Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị tính từ giá trị nhu cầu trung bình +2 SD.

2. Nhu cầu iốt, sắt và kẽm

Nhóm tuổi	Iốt (µg/ngày)	Sắt (mg/ngày) theo giá trị sinh học khẩu phần			Kẽm (mg/ngày)		
		5%[1]	10%[2]	15%[3]	Hấp thu tốt	Hấp thu vừa	Hấp thu kém
Trẻ em							
0-6 tháng	90	0,93			1,1[5]	2,8[6]	6,5[7]
6-11 tháng	90	18,6	12,4	9,3	0,8-2,5[8]	4,1[8]	8,3[8]
Trẻ nhỏ							
1-3 tuổi	90	11,6	7,7	5,8	2,4	4,1	8,4
4-6 tuổi	90	12,6	8,4	6,3	3,1	5,1	10,3
7-9 tuổi	90	17,8	11,9	8,9	3,3	5,6	11,3
Nam vị thành niên							
10-14 tuổi	120	29,2	19,5	14,6	5,7	9,7	19,2
15-18 tuổi	150	37,6	25,1	18,8	5,7	9,7	19,2

Nhóm tuổi	Iốt (µg/ngày)	Sắt (mg/ngày) theo giá trị sinh học khẩu phần			Kẽm (mg/ngày)		
		5%[1]	10%[2]	15%[3]	Hấp thu tốt	Hấp thu vừa	Hấp thu kém
Nữ vị thành niên							
10-14 tuổi	120	28,0	18,7	14,0	4,6	7,8	15,5
15-18 tuổi	150	65,4	43,6	32,7	4,6	7,8	15,5
Người trưởng thành							
Nam ≥ 19 tuổi	150	27,4	18,3	13,7	4,2	7,0	14,0
Nữ ≥ 19 tuổi	150	58,8	39,2	29,4	3,0	4,9	9,8
Trung niên ≥ 50 tuổi							
Nam					3,0	4,9	9,8
Nữ		22,6	15,1	11,3	3,0	4,9	9,8
Phụ nữ có thai	200	+30,0[4]	+20,0[4]	+15,0[4]			
Phụ nữ cho con bú	200						

[1] Khẩu phần có giá trị sinh học sắt thấp (khoảng 5% sắt được hấp thu): chế độ ăn đơn điệu, lượng thịt, cá <30g/ngày hoặc lượng vitamin C <25 mg/ngày.

[2] Khẩu phần có giá trị sinh học sắt trung bình (khoảng 10% sắt được hấp thu): khẩu phần có lượng thịt, cá từ 30g - 90g/ngày hoặc vitamin C từ 25 mg - 75 mg/ngày.

[3] Khẩu phần có giá trị sinh học sắt cao (khoảng 15% sắt được hấp thu): khẩu phần có lượng thịt, cá từ > 90g/ngày hoặc vitamin C từ > 75 mg/ngày.

[4] Phụ nữ có thai được khuyến nghị bổ sung viên sắt trong suốt thai kỳ. Phụ nữ thiếu máu cần dùng liều bổ sung cao hơn.

[5] Trẻ bú sữa mẹ

[6] Trẻ ăn sữa nhân tạo

[7] Trẻ ăn sữa nhân tạo có nhiều phytat và protein nguồn thực vật

[8] Không áp dụng cho trẻ bú sữa mẹ đơn thuần

[8] Hấp thu tốt: giá trị sinh học kẽm tốt = 50% (khẩu phần có nhiều protein động vật hoặc cá); hấp thu vừa: giá trị sinh học kẽm trung bình = 30% (khẩu phần có vừa phải protein động vật hoặc cá; tỷ số phytat - kẽm phân tử là 5:15). Hấp thu kém: giá trị sinh học kẽm thấp = 15% (khẩu phần ít hoặc không có protein động vật hoặc cá).

3. Nhu cầu các vitamin/một ngày

Nhóm tuổi, giới	A mcg[a]	D mcg[c]	E mg[d]	K mcg	C mg[b]	B_1 mg	B_2 mg	B_3 mg NE[e]	B_6 mg	B_9 mcg[f]	B_{12} mcg
Trẻ em											
< 6 tháng	375	5	3	6	25	0,2	0,3	2	0,1	80	0,3
6-11 tháng	400	5	4	9	30	0,3	0,4	4	0,3	80	0,4
1-3 tuổi	400	5	5	13	30	0,5	0,5	6	0,5	160	0,9
4-6 tuổi	450	5	6	19	30	0,6	0,6	8	0,6	200	1,2
7-9 tuổi	500	5	7	24	35	0,9	0,9	12	1	300	1,8
Nam vị thành niên											
10-12 tuổi			10	34							
13-15 tuổi	600	5	12	50	65	1,2	1,3	16	1,3	400	2,4
16-18 tuổi			13	58							
Nam trưởng thành											
19-50 tuổi		10		59					1,3		
51-60 tuổi	600	10	12		70	1,2	1,3	16	1,7	400	2,4
≥ 60 tuổi		15									
Nữ vị thành niên											
10-12 tuổi			11	35							
13-15 tuổi	600	5	12	49	65	1,1	1	16	1,2	400	2,4
16-18 tuổi			12	50							
Nữ trưởng thành											
19-50 tuổi	500	10		51	70	1,2			1,3		
51-60 tuổi		10	12			1,1	1,1	14	1,5	400	2,4
> 60 tuổi	600	15			70	1,1					
Phụ nữ mang thai	800	5	12	51	80	1,4	1,4	18	1,9	600	2,6
Bà mẹ cho con bú	850	5	18	51	95	1,5	1,6	17	2	500	2,8

[a] Vitamin A có thể sử dụng các hệ số chuyển đổi sau:

01mcg vitamin A hoặc retinol = 01 đương lượng retinol (RE)

01 đơn vị quốc tế (IU) tương đương với 0,3 mcg vitamin A

01 mcg b-caroten = 0,167 mcg vitamin A

01 mcg các caroten khác = 0,084 mcg vitamin A

[b] Chưa tính lượng hao hụt do chế biến, nấu nướng do Vitamin C dễ bị phá hủy bởi quá trình ôxy hóa, ánh sáng, kiềm và nhiệt độ.

[c] Vitamin D có thể sử dụng các hệ số chuyển đổi sau:

01 đơn vị quốc tế (IU) tương đương với 0,03 mcg vitamin D3 hoặc 01 mcg vitamin D3 = 40 đơn vị quốc tế

[d] Hệ số chuyển đổi ra IU (theo IOM-FNB 2000) như sau: 01 mg a-tocopherol = 1 IU; 01 mg b-tocopherol = 0,5 IU; 01 mg g-tocopherol = 0,1 IU; 0,1 mg s-tocopherol = 0,02 IU.

[e] Niacin hoặc đương lượng Niacin

[f] Acid folic có thể sử dụng các hệ số chuyển đổi sau:

01 acid folic = 1 folate x 1,7 hoặc 01 gam đương lượng acid folic = 01 gam folate trong thực phẩm + (1,7 x số gam acid folic tổng hợp).

Ghi chú: Bảng trên sẽ được cập nhật theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

PHỤ LỤC SỐ 02
NGƯỠNG DUNG NẠP TỐI ĐA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Vitamin

Nhóm tuổi	Vitamin A (µg/ ngày)	Vitamin C (mg/ ngày)	Vitamin D (µg/ ngày)	Vitamin E (mg/ ngày)	Vitamin K (µg/ ngày)	Vitamin B1 (mg/ ngày)	Riboflavin (mg/ ngày)	Niacin (mg/ ngày)	Vitamin B6 (mg/ ngày)	Acid Folic (µg/ ngày)	Vitamin B12 (µg/ ngày)	Pantothenic (mg/ngày)	Biotin (µg/ ngày)
Trẻ em													
0-6 tháng	600	KC	25	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC
6-12 tháng	600	KC	38	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC	KC
Trẻ nhỏ													
1-3 tuổi	600	400	63	200	KC	KC	KC	10	30	300	KC	KC	KC
4-8 tuổi	900	650	75	300	KC	KC	KC	15	40	400	KC	KC	KC
Thiếu niên 9-13 tuổi													
Trai	1.700	1.200	100	600	KC	KC	KC	20	60	600	KC	KC	KC
Gái	1.700	1.200	100	600	KC	KC	KC	20	60	600	KC	KC	KC
Vị thành niên 14-18 tuổi													
Trai	2.800	1.800	100	800	KC	KC	KC	30	80	800	KC	KC	KC
Gái	2.800	1.800	100	800	KC	KC	KC	30	80	800	KC	KC	KC
Người lớn ≥ 19 tuổi													
Nam	3.000	2.000	100	1.000	KC	KC	KC	35	100	1.000	KC	KC	KC
Nữ	3.000	2.000	100	1.000	KC	KC	KC	35	100	1.000	KC	KC	KC
Người già ≥ 51 tuổi													
Nam	3.000	2.000	100	1.000	KC	KC	KC	35	100	1.000	KC	KC	KC
Nữ	3.000	2.000	100	1.000	KC	KC	KC	35	100	1.000	KC	KC	KC
Phụ nữ có thai	3.000	2.000	100	1.000	KC	KC	KC	35	100	1.000	KC	KC	KC
PN cho con bú	3.000	2.000	100	1.000	KC	KC	KC	35	100	1.000	KC	KC	KC

2. Khoáng chất

Nhóm tuổi	Asen	Boron (mg/ngày)	Crôm	Đồng (µg/ngày)	Fluoride (mg/ngày)	Iốt (µg/ngày)	Sắt (mg/ngày)	Magiê (mg/ngày)	Mangan (mg/ngày)	Molybden (µg/ngày)	Niken (mg/ngày)	Selen (µg/ngày)	Kẽm (mg/ngày)
Trẻ em													
0-6 tháng	KC	KC	KC	KC	0,7	KC	40	KC	KC	KC	KC	45	4
6-12 tháng	KC	KC	KC	KC	0,9	KC	40	KC	KC	KC	KC	60	5
Trẻ nhỏ													
1-3 tuổi	KC	3	KC	1.000	1,3	200	40	65	2	300	0,2	90	7
4-8 tuổi	KC	6	KC	3.000	2,2	300	40	110	3	600	0,3	150	12
Thiếu niên 9-13 tuổi													
Trai	KC	11	KC	5.000	10	600	40	350	9	1.100	0,6	280	23
Gái	KC	11	KC	5.000	10	600	40	350	9	1.100	0,6	280	23
Vị thành niên 14-18 tuổi													
Trai	KC	17	KC	8.000	10	900	45	350	11	1.700	1,0	400	34
Gái	KC	17	KC	8.000	10	900	45	350	11	1.700	1,0	400	34
Người lớn ≥ 19 tuổi													
Nam	KC	20	KC	10.000	10	1.100	45	350	11	2.000	1,0	400	40
Nữ	KC	20	KC	10.000	10	1.100	45	350	11	2.000	1,0	400	40
Người già ≥ 51 tuổi													
Nam	KC	20	KC	10.000	10	1.100	45	350	11	2.000	1,0	400	40
Nữ	KC	20	KC	10.000	10	1 100	45	350	11	2.000	1,0	400	40
Phụ nữ có thai	KC	20	KC	10.000	10	1.100	45	350	11	2.000	1,0	400	40
PN cho con bú	KC	20	KC	10.000	10	1.100	45	350	11	2.000	1,0	400	40

Ngưỡng dung nạp tối đa là liều lượng tối đa một loại vi chất cơ thể có thể hấp thu mà không gây độc hoặc tổn hại cho sức khỏe

KC: không đủ cơ sở dữ liệu để xác định liều dung nạp tối đa

Ghi chú: Bảng trên sẽ được cập nhật theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 14.03.2024 09:59:52 +07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 153/QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2023

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2023 gồm 15 văn bản hết hiệu lực toàn bộ *(Phụ lục 1 kèm theo)* và 52 văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần *(Phụ lục 2 kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Phụ lục 1

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 01 năm 2024)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	Nghị định	159/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003	Về cung ứng và sử dụng séc	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 92/2023/NĐ-CP ngày 19/12/2023 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ	19/12/2023
2	Nghị định	116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định 19/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	28/4/2023 (Quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 3 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2023)
3	Nghị định	87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định 19/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	28/4/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Quyết định	130/2003/QĐ-TTg ngày 30/6/2003	Về việc bảo vệ tiền Việt Nam	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 87/2023/NĐ-CP ngày 08/12/2023 quy định về phòng, chống tiền giả và bảo vệ tiền Việt Nam	02/02/2024
5	Quyết định	20/2013/QĐ-TTg ngày 18/4/2013	Quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo	Được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định 11/2023/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo	01/12/2023
6	Thông tư	02/2012/TT-NHNN ngày 25/10/2012 (VB đã được giải mật)	Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật kho tiền và xe chuyên dùng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư 23/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật kho tiền và xe chở tiền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	12/02/2024
7	Thông tư	03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013	Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Thông tư số 15/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01/01/2025
8	Thông tư	35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013	Hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 09/2023/TT-NHNN ngày 28/7/2023 Hướng dẫn thực hiện một	28/7/2023 *Quy định về báo cáo giao dịch*

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	*có giá trị lớn phải báo cáo, báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử, mẫu báo cáo giao dịch đáng ngờ bằng văn bản giấy tại Điều 5, Điều 7, Điều 10, Mẫu biểu số 01 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2023*
9	Thông tư	12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014	Quy định điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	15/8/2023
10	Thông tư	31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Thông tư số	28/7/2023 *Quy định về báo cáo*

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền	09/2023/TT-NHNN ngày 28/7/2023 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	*giao dịch chuyển tiền điện tử tại khoản 3 Điều 1 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2023*
11	Thông tư	07/2017/TT-NHNN ngày 31/7/2017	Quy định về giám sát tiêu hủy tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành và tiêu hủy tiền in hỏng, đúc hỏng, giấy in tiền hỏng, kim loại đúc tiền hỏng	Được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư số 19/2023/ TT-NHNN ngày 28/12/2023 Quy định về giám sát tiêu hủy tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11/02/2024
12	Thông tư	17/2019/TT-NHNN ngày 31/10/2019	Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng	Được thay thế theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 25/2023/TT-NHNN ngày 31/12/2023 quy định về công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng	01/3/2024
13	Thông tư	27/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Thông tư số 15/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01/01/2025

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
14	Thông tư	20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền	Hết hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Thông tư số 09/2023/TT-NHNN ngày 28/7/2023 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền	28/7/2023 *Quy định về quy trình quản lý rủi ro và giao dịch chuyển tiền điện tử tại khoản 2, khoản 4 Điều 1 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2023*
15	Thông tư	10/2020/TT-NHNN ngày 02/11/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước	01/7/2024
Tổng số: 15 văn bản					
II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: Không có					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2023: Không có

Phụ lục 2

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 01 năm 2024)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	Nghị định	- Số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế	Điều 1, Điều 2; khoản 2 Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 1 Nghị định số 23/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	01/7/2023
2	Nghị định	- Số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 - Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	- Điểm a khoản 2 điều 3 - Điểm n khoản 4 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Nghị định số 23/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày	01/7/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng - Khoản 1 Điều 3a - Điều 23 gồm: Điểm d khoản 3; điểm a, điểm b khoản 4; điểm i khoản 5 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 13 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP); điểm b khoản 9; khoản 10 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 13 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP)	01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	
			- Điểm o khoản 4, điểm d khoản 9 Điều 23 - Cụm từ "các điểm d, o khoản 4" tại điểm c khoản 8 Điều 23 - Cụm từ "các điểm n, o khoản 4" tại khoản 2 Điều 55 (đã được sửa đổi, bổ	Bị bãi bỏ, thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 23/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý	

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			sung bởi khoản 43 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP) - Cụm từ "các điểm h, n, o khoản 4" tại khoản 5 Điều 55 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 43 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP) - Cụm từ "các điểm b, n, o khoản 4" tại khoản 6 Điều 55 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 43 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP)	đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	
3	Nghị định	- Số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	Điểm b, d khoản 13 Điều 1	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 23/2023/ NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	01/7/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Quyết định	- Số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000 - Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam	Điều 7	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 23/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	01/7/2023
5	Quyết định	- Số 1710/2005/QĐ-NHNN ngày 28/11/2005 - Ban hành Chế độ quyết toán năm của Ngân hàng Nhà nước	- Khoản 2 Điều 1 - Cụm từ "Vụ Kế toán - Tài chính" tại khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 5, khoản 5 Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 3, khoản 4 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 20	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			- Cụm từ "Cục Công nghệ tin học ngân hàng" tại khoản 2 Điều 1 và khoản 4 Điều 8 - Cụm từ "Vụ Tổng Kiểm soát" tại khoản 3 Điều 10 và khoản 2 Điều 20		
6	Quyết định	- Số 23/2008/QĐ-NHNN ngày 08/8/2008 - Chế độ báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Điểm a khoản 3 Điều 2 - Cụm từ "Vụ Kế toán - Tài chính tại khoản 2 Điều 7 Điều 8, Điều 13, khoản 1 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 19 và Mẫu số B01a/NHNN, B01b/NHNN, B03/ĐV-NHNN, B03/NHNN, B04/ĐV-NHNN - Cụm từ "Cục Công nghệ tin học ngân hàng" bằng cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" tại Điều 8 - Cụm từ "Vụ Tổng Kiểm soát" tại khoản 3 Điều 8 và khoản 1 Điều 15	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
7	Thông tư	- Số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 - Quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức,	- Khoản 5, khoản 13 Điều 2 - Điểm b (iii), điểm b (vi) khoản 3 Điều 15	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-NHNN ngày	14/12/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam	- Phụ lục 02a, Phụ lục 03, Phụ lục 04, Phụ lục 05a, Phụ lục 05b, Phụ lục 07	31/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về cấp Giấy phép, tổ chức, hoạt động và hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
8	Thông tư	- Số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 - Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	- Điều 1 - Cụm từ "chi nhánh ngân hàng nước ngoài"	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư số 14/2023/TT-NHNN ngày 20/11/2023 Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	01/10/2024
9	Thông tư	- Số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 - Quy định về ngân hàng hợp tác xã	- Điểm a khoản 5 Điều 9, - Điểm c khoản 4, điểm g khoản 5 Điều 9 - Phụ lục số 01, Phụ lục số 02	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
10	Thông tư	- Số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 - Quy định về trang bị,	Điểm b khoản 1 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 21/2023/	01/7/2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động	khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước)	TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
			Mẫu số 4, Mẫu số 5 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2019/TT-NHNN)	Được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 21/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
11	Thông tư	- Số 06/2013/TT-NHNN ngày 12/3/2013 - Hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Điều 14; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 15; Điều 20; khoản 2 Điều 23; Điều 25 - Cụm từ "Sở Giao dịch" tại Điều 3, khoản 4 Điều 4, khoản 1 và khoản 3 Điều 11, khoản 1 và 2 Điều 12, khoản 6 Điều 19, khoản 2 và	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			khoản 3 Điều 21, Điều 22, Phụ lục 1, 2, 3. - Cụm từ "Giám đốc Sở Giao dịch" tại Phụ lục 3		
12	Thông tư	- Số 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 - Ban hành biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Điều 2 - Cụm từ "Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước" tại phần IV "Phí dịch vụ thanh toán quốc tế" tại Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 26/2013/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2020/TT-NHNN ngày 20/11/2020)	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
13	Thông tư	- Số 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 - Quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Khoản 3 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung, theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
14	Thông tư	- Số 01/2014/TT-NHNN ngày 10/12/2014 - Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt	- Điểm b khoản 2 Điều 1; Khoản 2, khoản 4 Điều 3; Khoản 5 Điều 4	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước (Văn bản đã được giải Mật)	(đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN); Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5; Khoản 2, khoản 4 Điều 6 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN); Khoản 3 Điều 7; Điều 8; điểm a khoản 2 Điều 9 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN); Điều 10; Điều 11; Điều 14; khoản 2 Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN); khoản 2 Điều 23; Điều 25; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Khoản 1, khoản 2 Điều 32 - Cụm từ "Vụ Quản lý ngoại hối tại Điều 13 và khoản 1 Điều 22; - Cụm từ "Sở Giao dịch" tại khoản 6 Điều 4, khoản 3 Điều 6, khoản 4	12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Điều 7, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2, 3, 7 Điều 16, khoản 2 Điều 17, Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 1 Điều 20, Điều 21, khoản 2, 3 Điều 22 và khoản 3 Điều 26 - Cụm từ "Giám đốc Sở Giao dịch" tại điểm b khoản 3 Điều 12, khoản 8 Điều 16, khoản 4 Điều 19, điểm b khoản 2 Điều 30 và Điều 31 - Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08		
15	Thông tư	- Số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 - Quy định về Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân	Điều 9 (Đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước)	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 21/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01/7/2024
			Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 (đã được bổ sung bởi khoản 3 điều 2 Thông tư số 14/2019/TT-NHNN)	Được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 21/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số	

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
16	Thông tư	- Số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 - Quy định về quỹ tín dụng nhân dân	Điểm b khoản 6 Điều 11; khoản 7 Điều 11; khoản 9 Điều 11	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân	01/3/2023
			- Cụm từ "đăng ký kinh doanh" tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 15, Phụ lục số 01, Phụ lục số 07 - Cụm từ "Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" tại Phụ lục số 06 - Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04, Phụ lục số 05 - Điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 11	Bị thay thế, bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân	
17	Thông tư	- Số 12/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư	Khoản 2, khoản 3 Điều 1	Bị bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		06/2013/TT-NHNN ngày 12/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	
18	Thông tư	- Số 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 - Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng	- Khoản 1, khoản 3 Điều 1; Khoản 5, khoản 7 Điều 3; Điều 9; Điều 10; Điều 11 - Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" tại Điều 5, khoản 1 Điều 12 - Cụm từ "Cổng thông tin điện tử" tại Điều 6, điểm d khoản 1 Điều 12 - Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03, Phụ lục 04	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 28/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng	01/7/2024
19	Thông tư	- Số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 - Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước	- Điều 1 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN ngày 02/11/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN (Thông tư 10/2020/TT-NHNN))	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký	01/7/2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			- Khoản 1 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Khoản 5, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 Điều 3 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 4 - Điều 4a, Điều 4b (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, khoản 5 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 5 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 6 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 7 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điểm d khoản 2, khoản 3, khoản 4	số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước	

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Điều 8 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 9 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Khoản 2 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 11 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 10 Điều 13 - Điều 14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Khoản 3 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN)		

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			- Điều 17 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Thông tư 10/2020/TT-NHNN) - Cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" - Mẫu biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 (đã được thay thế bởi Thông tư 10/2020/TT-NHNN)		
20	Thông tư	- Số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 - Quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Khoản 1 Điều 8; Khoản 3 Điều 10; Điều 11; Điều 12; điểm h khoản 4 Điều 15; điểm đ, điểm e khoản 7 Điều 16; khoản 1 Điều 18; Điều 22	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	06/8/2023
			- Từ "thành lập" tại Điều 4; - Cụm từ "(đối với địa bàn không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng)" tại điểm b khoản 4 Điều 41; - Cụm từ "Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc" tại Điều 7	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép,	

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Phụ lục số 09A, Điều 7 Phụ lục số 09B, Điều 7 Phụ lục số 09C, Điều 7 Phụ lục số 09D	tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	
			Điểm c(iii), điểm c(vi) khoản 3 Điều 15, điểm d khoản 1 Điều 41	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	
			Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04A, Phụ lục số 04B, Phụ lục số 05, Phụ lục số 06	Được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	
21	Thông tư	- Số 43/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 - Quy định về tổ chức và hoạt động của phòng	Điều 4, khoản 3 Điều 6; Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 1,	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2023/TT-NHNN ngày 31/8/2023	15/10/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	điểm a khoản 1 Điều 8; khoản 4 Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 15; khoản 3 Điều 19	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	
			- Cụm từ "nâng cấp từ" tại điểm b khoản 4 Điều 3; cụm từ "và/hoặc" tại khoản 1 Điều 7; cụm từ "Việc khai trương hoạt động phòng giao dịch bưu điện phải đáp ứng các điều kiện sau đây:" tại Điều 8 - Khoản 1 Điều 5, Điều 9, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 18	Được thay thế, bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 11/2023/TT-NHNN ngày 31/8/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	
22	Thông tư	- Số 15/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Khoản 2, khoản 3, Khoản 5, khoản 6 Điều 1	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	06/8/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
23	Thông tư	- Số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 - Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	Điểm c khoản 6 Điều 2; Điều 8; khoản 2 Điều 11; khoản 2 Điều 13; khoản 4 Điều 18; khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 22; điểm b khoản 4 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 2 Điều 26; khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 27	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	01/9/2023
			Khoản 5 Điều 7	Bị bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	
24	Thông tư	- Số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 - Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	- Khoản 11 Điều 2; điểm c khoản 12 Điều 2; khoản 15 Điều 2; khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 9; điểm b khoản 9 Điều 9;	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số	01/7/2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			khoản 10 Điều 9; điểm b khoản 11 Điều 9; điểm e khoản 3 Điều 11; khoản 4 Điều 11; Điều 12; Điều 17; khoản 4 Điều 18; khoản 1 Điều 21; khoản 2 Điều 22. - Phụ lục 01, 02, 03, 04, 06	41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
25	Thông tư	- Số 01/2017/TT-NHNN ngày 07/02/2017 - Ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cụm từ "Mã số theo biểu thuế nhập khẩu" quy định tại Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 07/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14/8/2023
26	Thông tư	- Số 06/2017/TT-NHNN ngày 05/7/2017 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân	Khoản 1 Điều 2	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân	01/3/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân			
27	Thông tư	- Số 25/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 - Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	- Điểm đ(i) và điểm đ(ii) khoản 1 Điều 9 - Điểm c(ii) khoản 3 Điều 10 - Điểm a(i), điểm b(i), điểm b(ii) khoản 1 và điểm b(i) khoản 2 Điều 11 - Phụ lục	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
28	Thông tư	- Số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 - Quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	- Điểm d(iii), điểm d(iv) khoản 1 Điều 9; Điểm c, điểm d(v), điểm đ(i) khoản 1 Điều 11; khoản 5 Điều 24 - Điểm đ(iii) khoản 1 Điều 11 và Phụ lục số 04 - Phụ lục số 02	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
29	Thông tư	- Số 10/2018/TT-NHNN ngày 09/4/2018 - Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô	- Cụm từ "Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người đại diện hợp pháp của tổ chức và người đại diện vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô" tại điểm đ(i) khoản 1 Điều 11 - Cụm từ "Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu" tại điểm đ(ii) khoản 1 Điều 11 - Phụ lục số 01, Phụ lục số 02	Được thay thế, bãi bỏ theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
30	Thông tư	- Số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 - Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Khoản 3 Điều 73	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Thông tư số 14/2023/TT-NHNN ngày 20/11/2023 Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	01/10/2024
31	Thông tư	- Số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp	Điều 4	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số	06/8/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	
32	Thông tư	- Số 22/2018/TT-NHNN ngày 05/9/2018 - Hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	- Điểm b khoản 1 Điều 7 - Phụ lục số 01, Phụ lục số 02	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
33	Thông tư	- Số 23/2018/TT-NHNN ngày 14/9/2018 - Quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân	- Điểm g(ii) khoản 2 Điều 11 - Cụm từ "địa chỉ thường trú", cụm từ "số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân hoặc số hộ chiếu" tại điểm I.6 Mục B Phụ lục 01 - Phụ lục 02, Phụ lục 03	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
34	Thông tư	- Số 28/2018/TT-NHNN ngày 30/11/2018 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2011/TT-NHNN quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Vệt Nam	Khoản 9, khoản 19 Điều 1; khoản 3 Điều 2	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 13/2023/TT-NHNN ngày 31/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về cấp Giấy phép, tổ chức, hoạt động và hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	14/12/2023
35	Thông tư	- Số 32/2018/TT-NHNN ngày 18/12/2018 - Hướng dẫn quy trình chuyển đổi ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước cho các dự án được Chính phủ cam kết bảo lãnh và hỗ trợ chuyển đổi ngoại tệ	- Cụm từ "Sở Giao dịch" tại khoản 2 Điều 4, Điều 5, khoản 1 và khoản 3 Điều 6, Điều 9 và Điều 10 - Khoản 2 Điều 6	Được thay thế, bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
36	Thông tư	- Số 37/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Khoản 1 Điều 1	Bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
37	Thông tư	- Số 38/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 - Quy định việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điều 4	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư 07/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14/8/2023
			Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-NHNN	Được thay thế theo quy định tại Điều 2 Thông tư 07/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
38	Thông tư	- Số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 - Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	- Điểm b (iii) khoản 2 Điều 16 - Phụ lục 01, Phụ lục 02	Được bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 13/2023/TT-NHNN ngày 31/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về cấp Giấy phép, tổ chức, hoạt động và hồ	14/12/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
39	Thông tư	- Số 01/2019/TT-NHNN ngày 01/02/2019 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Khoản 7 Điều 1, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 05/2023/ TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/ TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	06/8/2023
40	Thông tư	- Số 13/2019/TT-NHNN ngày 21/8/2019 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có liên quan đến việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Khoản 13 Điều 2	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 24/2023/ TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
41	Thông tư	- Số 14/2019/TT-NHNN ngày 30/8/2019 - Sửa đổi, bổ sung một	Khoản 2 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 21/2023/	01/7/2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước		TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
			Khoản 5 Điều 1; khoản 3 Điều 2	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 21/2023/ TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
42	Thông tư	- Số 01/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2014/TT-NHNN ngày 10/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước (Văn bản đã được giải Mật)	Khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3; khoản 5, khoản 8, khoản 12 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
			Khoản 2, khoản 11, khoản 12, khoản 14, khoản 15 Điều 1	Bị bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số 12/2023/ TT-NHNN ngày 12/10/2023	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	
43	Thông tư	- Số 15/2020/TT-NHNN ngày 20/11/2020 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 - Khoản 2 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
44	Thông tư	- Số 25/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 - Quy định quy trình luân chuyển, kiểm soát, đối chiếu và tập hợp chứng từ kế toán trong hệ thống "Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống" tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điều 12	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023
45	Thông tư	- Số 26/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 - Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối	Cụm từ "Sở Giao dịch" tại khoản 2 Điều 12, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Phụ lục 1, 2, 3	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12/10/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước	27/11/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
46	Thông tư	- Số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 - Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp	Điểm c khoản 3 Điều 15, khoản 5 Điều 15, khoản 10 Điều 16, khoản 3 Điều 20; cụm từ "trừ các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận" tại điểm b khoản 1 Điều 20	Bị bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	15/8/2023
			Cụm từ "hoặc văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có)" tại khoản 7 Điều 16	Được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	
			Phần "Ghi chú" tại Phụ lục 02	Được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 21 Thông tư 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Khoản 1 Điều 7; khoản 3 Điều 10	Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 21/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01/7/2025
47	Thông tư	- Số 22/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12/3/2018 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã	Phụ lục số 08, Phụ lục số 09	Được thay thế theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
48	Thông tư	- Số 27/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	Khoản 2 Điều 1	Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 11/2023/TT-NHNN ngày 31/8/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	15/10/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
49	Thông tư	- Số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân	Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04	Được thay thế theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng	01/3/2024
II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	Thông tư	- Số 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 - Quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp	Khoản 11 Điều 4	Bị ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 03/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 Quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp	24/4/2023
2	Thông tư	- Số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 - Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	Khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 8 (đã được bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân	Bị ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngày 23/8/2023 Ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/	01/9/2023

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN)	TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/ TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	
3	Thông tư	- Số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	Khoản 2 Điều 1	Bị ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 10/2023/ TT-NHNN ngày 23/8/2023 Ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/ TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01/9/2023
Tổng số: 52 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2023: Không có

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng